

CTCP Petro Times (HNX: PPT)

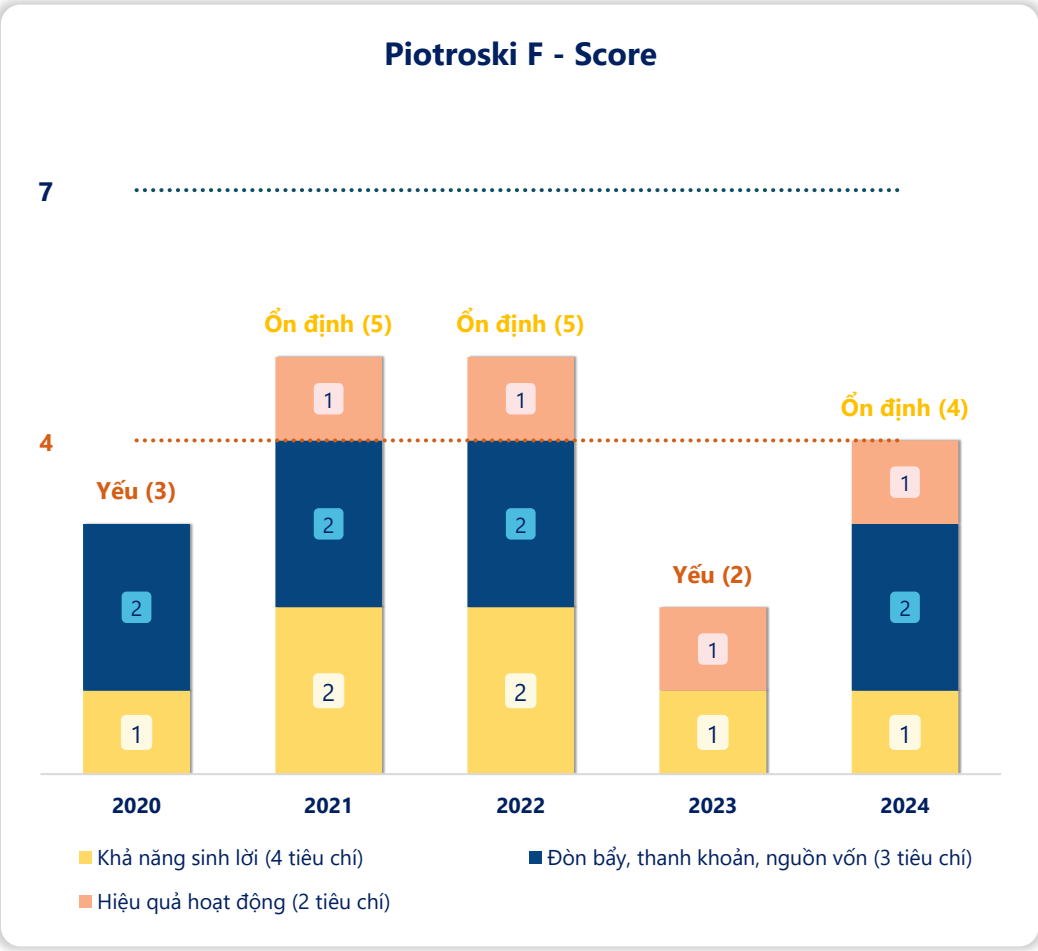
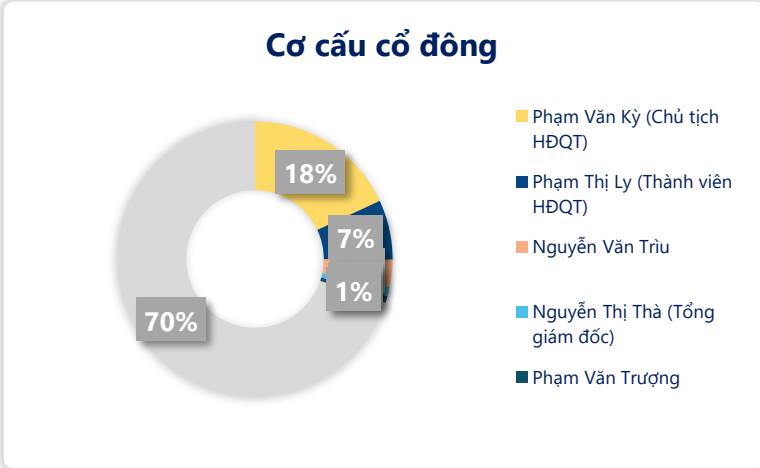
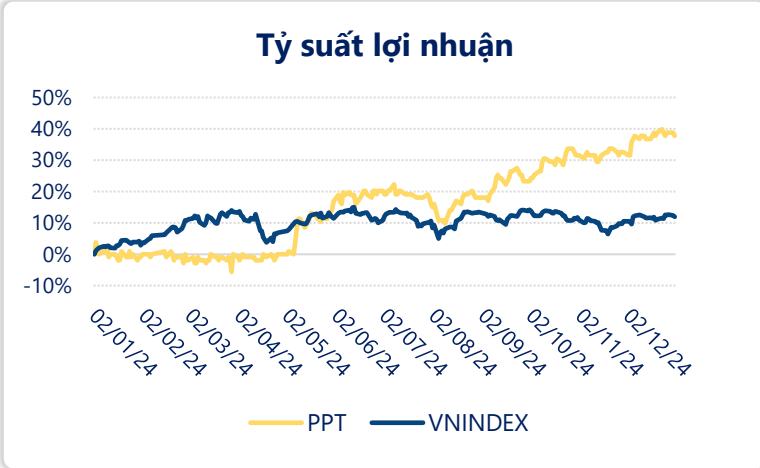
Bảng điểm Piotroski F-Score đánh giá sức khỏe tài chính của doanh nghiệp về tỷ suất lợi nhuận, cơ cấu vốn, tính thanh khoản và hiệu quả hoạt động. Thành phần của Piotroski F-Score gồm 9 chỉ tiêu tài chính, tương ứng với thang điểm từ 0 đến 9.

Ngày	13,300 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	1.5%	9.0%	12.7%

Sức mạnh tài chính	2024
Piotroski F - Score	4/9
2024	(Ổn định)

DT thuần	2024
4,040	YoY
tỷ VNĐ	▲ 734
	▲ 22.2%

LN sau thuế	2024
9.06	YoY
tỷ VNĐ	▲ 1.53
	▲ 20.3%



Năm **2024**, F-Score của **PPT** đạt **4/9** cao hơn năm trước và sức khỏe tài chính được đánh giá tốt hơn, thuộc vùng "**Ổn định**".

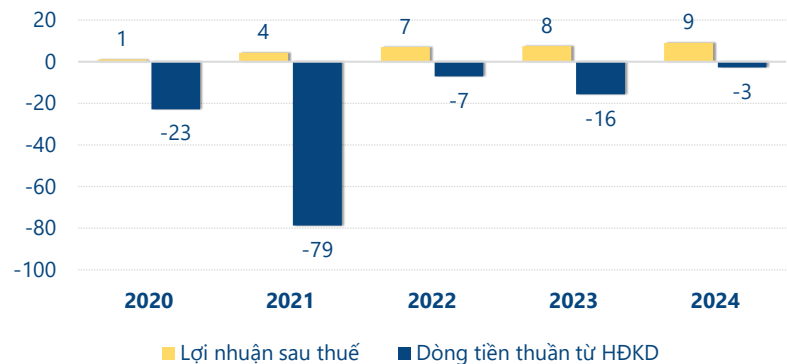
Trong đó, khả năng sinh lời **không đổi** đạt **1/4** điểm, các tiêu chí về: đòn bẩy, thanh khoản, nguồn vốn có cải thiện đạt điểm **2/3**. Và tiêu chí về hiệu quả hoạt động, đạt điểm **1/2** ở mức ổn định so với năm trước.

Với F-Score ở mức ổn định cho thấy có một số yếu tố tích cực trong tình hình tài chính và hoạt động của công ty, nhưng vẫn còn một số yếu tố cần cải thiện để cải thiện sức khỏe tài chính và tăng cường hiệu quả hoạt động.

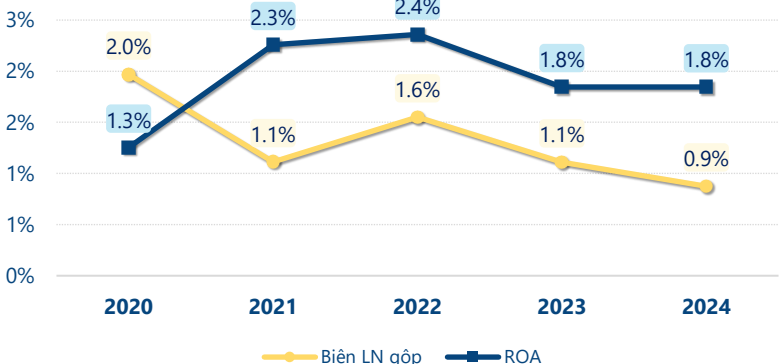
CTCP Petro Times (HNX: PPT)

tỷ VNĐ

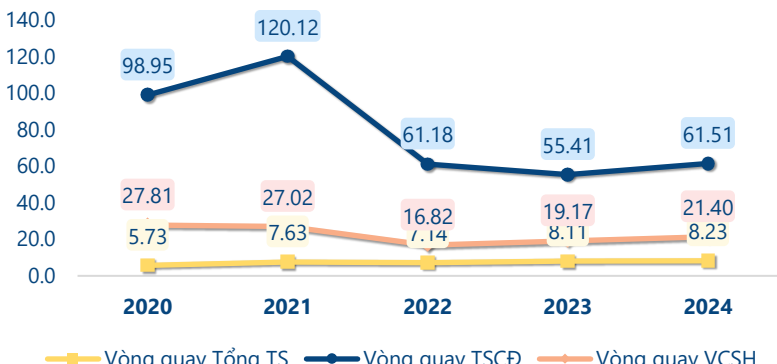
Đánh giá lợi nhuận, dòng tiền



Tỷ suất lợi nhuận

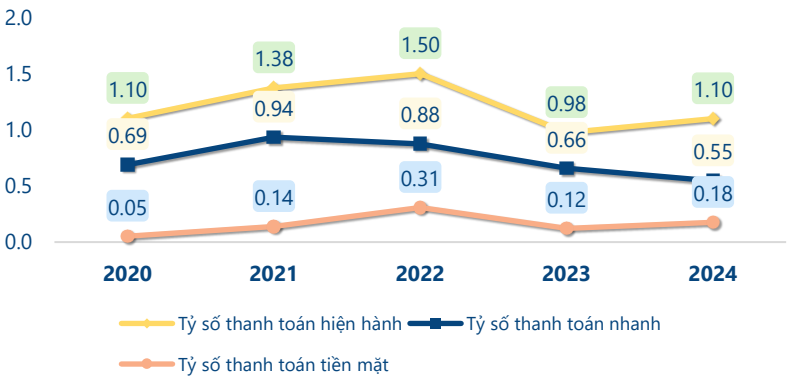


Vòng quay tài sản

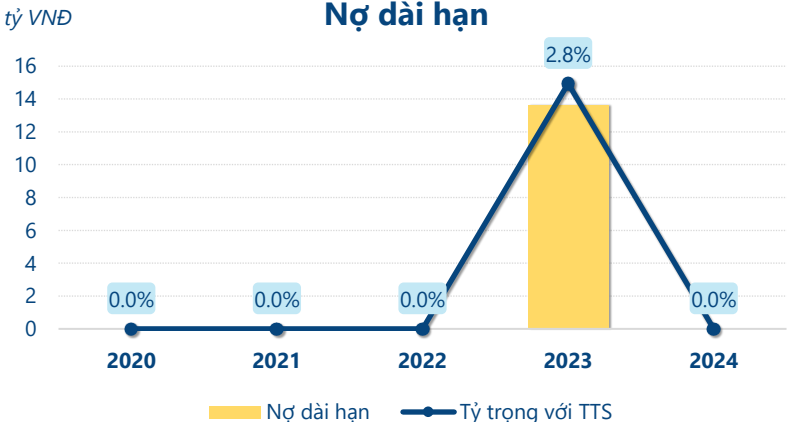


Xét các tiêu chí thành phần của **F-Score** năm **2024** của **PPT**: Lợi nhuận sau thuế dương là một tín hiệu tích cực, tuy nhiên dòng tiền thuần từ hoạt động kinh doanh âm có thể cho thấy công ty đang gặp khó khăn trong việc sinh lời từ hoạt động kinh doanh cốt lõi của mình. Công ty đang gặp khó khăn trong việc tạo ra lợi nhuận từ mỗi đơn vị tài sản khi ROA giảm so với năm trước. Việc giảm tỷ lệ nợ dài hạn so với tổng tài sản thường phản ánh việc doanh nghiệp giảm bớt mức độ phụ thuộc vào nguồn vốn vay dài hạn. Tỷ số thanh toán hiện hành tăng phản ánh sự cải thiện của công ty trong quản lý dòng tiền để đảm bảo nghĩa vụ thanh toán nợ ngắn hạn một cách hiệu quả hơn. Công ty phát hành cổ phiếu trong kỳ có thể dẫn đến EPS bị pha loãng, làm giảm giá trị cổ phiếu và giảm sự hấp dẫn của công ty đối với các nhà đầu tư.

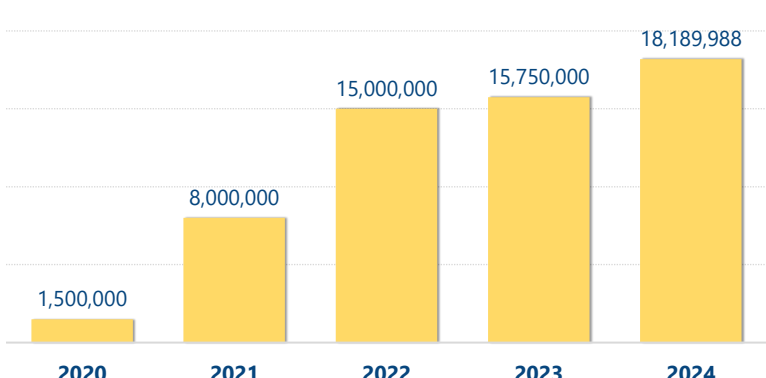
Chỉ số thanh khoản



Nợ dài hạn



Số lượng cổ phiếu lưu hành



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	496	486	2.1%
Tài sản ngắn hạn	329	293	12.2%
Tiền và tương đương tiền	52.4	37.0	41.3%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	16.2	38.7	-58.1%
Phải thu ngắn hạn	88.7	120	-26.1%
Hàng tồn kho	165	95.7	72.7%
Tài sản ngắn hạn khác	6.64	1.95	241%
Tài sản dài hạn	167	193	-13.3%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	64.9	66.4	-2.3%
Bất động sản đầu tư	102	102	-0.1%
Tài sản dở dang	0	12.4	-100%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	10.0	-100%
Tài sản dài hạn khác	0.67	2.20	-69.4%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	299	314	-4.7%
Nợ ngắn hạn	299	300	-0.4%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	251	283	-11.4%
Phải trả người bán ngắn hạn	36.7	5.88	524%
Nợ dài hạn	0	13.6	-100%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	197	180	9.4%
Vốn chủ sở hữu	197	180	9.4%
Vốn điều lệ	182	158	15.5%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	497	1,432	2,120	3,306	4,040
Giá vốn hàng bán	487	1,416	2,087	3,269	4,005
Lợi nhuận gộp	9.78	15.9	32.9	36.7	35.3
Doanh thu HĐTC	0.02	4.03	3.66	8.29	9.02
Chi phí TC	2.67	7.50	16.2	15.3	13.6
Chi phí lãi vay	2.67	5.68	10.9	15.3	13.5
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	1.78	1.71	3.68	14.3	15.1
Chi phí QLDN	3.59	4.85	7.47	5.80	5.22
LN thuần từ HĐKD	1.75	5.90	9.21	9.49	10.4
Lợi nhuận khác	-0.31	-0.39	-0.36	-0.06	0.91
LN trước thuế	1.44	5.51	8.85	9.42	11.3
Lợi nhuận sau thuế	1.09	4.24	7.01	7.53	9.06
LNST của CĐ cty mẹ	1.09	4.24	7.01	7.53	9.06

LƯU CHUYỂN TIỀN 1 (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-22.8	-78.7	-7.09	-15.7	-2.83
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-5.90	-31.9	-66.7	-130	42.0
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	31.8	130	100	132	-23.8
Tiền đầu kỳ	1.81	4.87	24.4	50.9	37.0
Lưu chuyển tiền thuần	3.06	19.6	26.5	-13.9	15.3
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	4.87	24.4	50.9	37.0	52.4